

Số: 53 /TB-CTLNHG

Bắc Quang, ngày 11 tháng 11 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Bãi I Gỗ Keo NLG
Tại công ty lâm nghiệp Hà Giang - Tổng công ty Giấy Việt Nam**

Căn cứ Quyết định số 2741/QĐ-GVN-PT ngày 11/11/2025 của Tổng công ty Giấy Việt Nam về việc phê duyệt phương án tiêu thụ gỗ, củ Bãi I cho Công ty lâm nghiệp Hà Giang (Phần diện tích và sản lượng do CTLN Ngòi Sào cũ quản lý);

Tổng công ty Giấy Việt Nam - Công ty lâm nghiệp Hà Giang (Công ty lâm nghiệp Ngòi Sào cũ) thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ, củ Bãi I như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ Bãi I tại Công ty lâm nghiệp Hà Giang

Địa chỉ: Thôn 13 - Xã Bắc Quang - Tỉnh Tuyên Quang như sau:

- Gói số NS1:

+ Khối lượng gỗ: 205,7m³;

+ Giá khởi điểm: 1.171.604 đ/m³

+ Khối lượng Củ: 127,1 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 1.271.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 205,7 X 1.171.604 đ/m³ = 240.952.148 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 12.000.000 đồng.

- Gói số NS2:

+ Khối lượng gỗ: 552,9 m³;

+ Giá khởi điểm: 1.173.365 đ/m³

+ Khối lượng Củ: 148,7 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 1.487.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 552,9 m³ X 1.173.365 đ/ m³ = 648.775.885 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 32.000.000 đồng.

- Gói số NS3:

+ Khối lượng gỗ: 363,9 m³;

+ Giá khởi điểm: 1.173.157 đ/m³

+ Khối lượng Củ: 85,1 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 851.000 đồng;

+ Giá trị gỗ: 363,9 m³ X 1.173.157 đ/ m³ = 426.946.922 đồng



+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 21.000.000 đồng.

- Gói số NS4:

+ Khối lượng gỗ: 345,0 m³;

+ Giá khởi điểm: 1.210.597 đ/m³

+ Khối lượng Cũi: 65,6 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 656.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 345,0 m³ X 1.210.597 đ/ m³ = 417.705.500 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 21.000.000 đồng.

- Gói số NS5:

+ Khối lượng gỗ: 652,4 m³;

+ Giá khởi điểm: 1.205.711 đ/ m³

+ Khối lượng Cũi: 114,2 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 1.142.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 652,4 m³ X 1.205.711 đ/ m³ = 786.592.694 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 39.000.000 đồng.

- Gói số NS6:

+ Khối lượng gỗ: 206,8 m³;

+ Giá khởi điểm: 1.200.382 đ/m³

+ Khối lượng Cũi: 35,3 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 353.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 206,8 m³ X 1.200.382 đ/ m³ = 248.231.755 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 12.000.000 đồng.

- Gói số NS7:

+ Khối lượng gỗ: 320,9 m³;

+ Giá khởi điểm: 1.205.472 đ/m³

+ Khối lượng Cũi: 56,8 Ster; được bán ấn định 10.000 đ/ster bằng 568.000 đồng;

+ Giá trị gỗ khởi điểm: 320,9 m³ X 1.205.472 đ/ m³ = 386.887.875 đồng

+ Tiền đặt cọc tối thiểu: 19.000.000 đồng.

Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 20 tháng 06 năm 2026.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ Bãi I.

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 11 tháng 11 năm 2025 đến hết ngày 17 tháng 11 năm 2025.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).

- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ (bản phô tô công chứng).

- Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản photo công chứng).

- Phiếu thu tiền đặt cọc;
- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- Phiếu trả giá;

* Hồ sơ nộp tại: Công ty lâm nghiệp Hà Giang.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1) Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Hà Giang

Địa chỉ: Thôn 13 - xã Bắc Quang - tỉnh Tuyên Quang.

Thời gian: trước 16h30 ngày 17/11/2025.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Tại Văn phòng Công ty lâm nghiệp Hà Giang

Địa chỉ: Thôn 13 - xã Bắc Quang - tỉnh Tuyên Quang.

5. Ký kết hợp đồng

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.

Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Vĩnh Hiếu, Phó trưởng phòng KHLN Công ty lâm nghiệp Hà Giang. Điện thoại liên hệ 0984.950.292./.

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ;
- Ban TGD (b/cáo);
- Công ty lâm nghiệp Hà Giang (t/h);
- UBND các xã, thị trấn nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT).
- LN, TCKT;
- Lưu VT, TH, KHLN.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM
NGHIỆP HÀ GIANG**



Trương Phúc Thành

BIỂU THỐNG KÊ CHI TIẾT CÁC GÓI CHÀO GIÁ
Kèm theo thông báo số: 53 /TB-CTLNHG ngày 11 tháng 11 năm 2025.

Gói đấu giá	Chi tiết địa danh				Gỗ					Giá khởi điểm bán gỗ tại bãi 1				Củi			Giá		Tiền đặt cọc
	Đội	Khoảnh	Lô	Loại cây năm trồng	Diện tích trồng (ha)	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng (m3)	Sản phẩm công ty (m3)	Sản phẩm hộ (m3)	Đ/m3	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Sản phẩm công ty	Sản phẩm hộ	Đ/Ster	Thành tiền (đồng)			
Gói NS1	1	126	1	Ah/18	0,50	0,40	19,02	1,82	17,20	1.195.148	22.726.934	6,8	4,7	2,1	10.000	68.000			
	1	126	2	Ah/18	0,30	0,10	5,31	5,31	-	864.272	4.592.741	22,7	22,7	-	10.000	227.000			
	1	126	3	Ah/18	0,60	0,60	25,30	0,40	24,90	1.161.391	29.383.192	13,1	9,1	4,0	10.000	131.000			
	1	126	8	Ah/18	0,10	0,10	2,41	2,41	-	835.998	2.010.575	13,6	13,6	-	10.000	136.000			
	1	126	9	Ah/18	0,10	0,10	4,43	4,43	-	867.169	3.841.559	20,4	20,4	-	10.000	204.000	-		
	1	136	2	Ah/18	0,40	0,40	16,80	0,30	16,50	1.161.994	19.516.851	9,4	6,5	2,9	10.000	94.000			
	1	136	3	Ah/18	0,30	0,30	10,89	(0,0)	10,90	1.168.783	12.723.372	5,6	3,9	1,7	10.000	56.000			
	1	136	8	Ah/18	0,50	0,50	21,96	10,86	11,10	1.190.298	26.143.705	6,0	4,2	1,8	10.000	60.000			
	1	136	9	Am/18	0,30	0,30	16,05	0,15	15,90	1.168.838	18.763.356	4,7	1,8	2,9	10.000	47.000			
	1	136	10	Am/18	0,80	0,80	36,00	(0,00)	36,00	1.182.190	42.554.111	10,8	4,2	6,6	10.000	108.000			
	1	136	16	Ah/18	0,90	0,90	47,50	20,50	27,00	1.235.700	58.695.750	14,0	9,7	4,3	10.000	140.000			
		Cộng			4,80	4,50	205,66	46,16	159,50	1.171.604	240.952.148	127,1	100,89	26,22		1.271.000,00	12.000.000		
	1	149	3	Am/18	0,30	0,30	18,59	0,99	17,60	1.184.291	22.015.970	4,6	1,3	3,3	10.000	46.000			
	1	149	7	Am/18	0,60	0,60	28,55	0,65	27,90	1.191.502	34.020.957	8,2	2,4	5,8	10.000	82.000			
	1	149	9	Am/18	1,50	0,80	46,44	3,34	43,10	1.183.158	54.939.942	8,5	2,5	6,0	10.000	85.000			
	1	149	11a	Am/18	0,80	0,80	34,55	7,15	27,40	1.196.289	41.329.392	5,8	1,7	4,1	10.000	58.000			
	1	149	11b	Am/18	0,30	0,30	20,61	1,91	18,70	1.180.108	24.326.746	4,9	1,4	3,5	10.000	49.000			
	1	149	12	Am/18	0,80	0,80	31,36	4,16	27,20	1.155.106	36.220.659	7,4	2,1	5,3	10.000	74.000			
	1	149	15	Am/18	1,00	1,00	75,11	4,71	70,40	1.197.408	89.938.512	14,6	4,2	10,4	10.000	146.000			
	1	149	16	Am/18	1,10	1,10	82,54	5,04	77,50	1.189.173	98.157.907	15,8	4,6	11,2	10.000	158.000			
	1	149	17	Am/18	1,90	1,90	135,93	2,33	133,60	1.189.133	161.632.903	29,9	8,6	21,3	10.000	299.000			
	1	100a	1	Am-N-A/18	0,20	-	2,79	2,79	-	920.573	2.567.478	9,3	9,3	-	10.000	93.000			
	1	100b	1	Am-N-A/18	-	-	20,04	20,04	-	950.372	19.042.604	-	-	-	10.000	-			

Gói đầu giá	Chi tiết địa danh			Gỗ					Giá khởi điểm bán gỗ tại bãi 1			Củi			Giá		Tiền đặt cọc
	Đội	Khoảnh	Lô	Loại cây năm trồng	Diện tích trồng (ha)	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng (m3)	Sản phẩm công ty (m3)	Sản phẩm hộ (m3)	Đ/m3	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Sản phẩm công ty	Sản phẩm hộ	Đ/Ster	Thành tiền (đồng)	
	1	100b	3	Am-N-A/18	0,10	0,10	3,99	3,99	-	858.424	3.425.112	25,9	25,9	-	10.000	259.000	
	1	149	1	Am/16	0,20	0,20	7,78	0,98	6,80	1.117.418	8.690.160	2,3	0,7	1,6	10.000	23.000	
	1	149	2	Am/16	0,20	0,20	5,56	0,06	5,50	1.148.636	6.380.673	1,7	0,5	1,2	10.000	17.000	
	1	149	4	Am/16	0,30	0,30	17,60	0,10	17,50	1.180.677	20.778.735	3,8	1,1	2,7	10.000	38.000	
	1	149	5	Am/16	0,30	0,30	12,89	(0,01)	12,90	1.188.980	15.328.330	3,6	1,0	2,6	10.000	36.000	
	1	149	8	Am/16	0,15	0,15	2,80	0,00	2,80	1.160.495	3.254.028	0,6	0,2	0,4	10.000	6.000	
	1	149	10	Am/16	0,20	0,20	5,80	-	5,80	1.159.617	6.725.779	1,8	0,5	1,3	10.000	18.000	
		Cộng			9,95	9,05	552,92	58,22	494,70	1.173.365	648.775.885	148,7	68,00	80,70		1.487.000	32.000.000
Gói NS3	2	87	7	Ah/18	1,00	0,90	27,63	11,93	15,70	1.126.979	31.135.049	7,7	5,3	2,4	10.000	77.000	
	2	87	8	Ah/18	0,20	-	15,69	4,39	11,30	1.144.703	17.955.811	4,6	3,2	1,4	10.000	46.000	
	2	87	13	Ah/18	0,90	0,90	50,60	30,20	20,40	1.192.935	60.360.125	9,4	6,5	2,9	10.000	94.000	
	2	87	14	Ah/18	-	-	1,70	(0,00)	1,70	1.153.004	1.958.954	-	-	-	10.000	-	
	2	87	14	Ah/18	0,70	0,60	11,72	7,32	4,40	1.165.105	13.655.031	2,4	1,7	0,7	10.000	24.000	
	2	87	18	Ah/18	-	-	3,00	0,40	2,60	1.179.843	3.537.169	-	-	-	10.000	-	
	2	87	19	Ah/18	0,90	0,90	47,25	25,75	21,50	1.183.482	55.920.708	9,5	6,6	2,9	10.000	95.000	
	2	87	20	Ah/18	1,80	1,00	66,24	31,94	34,30	1.182.994	78.363.889	13,7	8,6	5,1	10.000	137.000	
	2	87	23	Ah/18	0,80	0,80	53,21	24,81	28,40	1.183.667	62.987.656	13,9	9,6	4,3	10.000	139.000	
	2	87	24	Ah/18	0,70	0,30	24,80	8,80	16,00	1.117.372	27.714.178	7,7	5,3	2,4	10.000	77.000	
	2	87	25	Ah/18	0,60	0,60	39,09	21,49	17,60	1.181.648	46.192.984	8,6	6,0	2,6	10.000	86.000	
	2	87	26	Ah/18	0,40	0,40	23,00	2,70	20,30	1.181.103	27.165.369	7,6	5,0	2,6	10.000	76.000	
		Cộng			8,00	6,40	363,93	169,73	194,20	1.173.157	426.946.922	85,1	57,90	27,20		851.000	21.000.000
Gói NS4	2	101	11	Ah/18	1,60	1,60	65,69	22,19	43,50	1.247.488	81.947.487	14,3	8,5	5,8	10.000	143.000	
	2	101	22	Ah/18	0,50	0,20	8,90	0,50	8,40	1.156.711	10.297.041	4,2	2,9	1,3	10.000	42.000	
	2	101	27	Am/18	1,10	1,10	7,20	-	7,20	1.179.032	8.489.030	-	-	-	10.000	-	
	2	102	10	Ah/18	1,60	1,60	90,14	24,14	66,00	1.197.312	107.928.098	15,2	5,9	9,3	10.000	152.000	
	2	102	13	Ah/18	1,20	1,00	45,07	11,17	33,90	1.191.575	53.703.094	7,9	3,1	4,8	10.000	79.000	
	2	102	16	Ah/18	1,70	1,30	83,43	22,23	61,20	1.217.486	101.572.422	12,8	5,0	7,8	10.000	128.000	
	2	102	18	Ah/18	0,60	0,60	13,91	0,81	13,10	1.163.290	16.179.037	3,6	1,4	2,2	10.000	36.000	
	2	138	16	Ah/18	0,60	0,20	5,43	1,43	4,00	1.124.699	6.109.365	2,2	1,5	0,7	10.000	22.000	
	2	138	17	Ah/18	1,10	0,40	25,27	12,87	12,40	1.245.743	31.479.926	5,4	3,7	1,7	10.000	54.000	
		Cộng			10,00	8,00	345,04	95,34	249,70	1.210.597	417.705.500	65,6	32,05	33,55		656.000,00	21.000.000
Gói NS5	3	215	1	Ah/18	0,20	0,20	8,11	0,51	7,60	1.207.796	9.792.810	1,5	0,6	0,9	10.000	15.000	

Gói đầu giá	Chi tiết địa danh				Gỗ				Giá khởi điểm bán gỗ tại bãi 1			Củi			Giá		Tiền đặt cọc
	Đội	Khoảnh	Lô	Loại cây năm trồng	Diện tích trồng (ha)	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng (m3)	Sản phẩm công ty (m3)	Sản phẩm hộ (m3)	Đ/m3	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Sản phẩm công ty	Sản phẩm hộ	Đ/Ster	Thành tiền (đồng)	
	3	215	1	Ah/18	0,40	0,40	5,98	0,08	5,90	1.172.024	7.009.876	1,5	0,6	0,9	10.000	15.000	
	3	215	2	Ah/18	1,20	0,90	24,30	7,30	17,00	1.221.982	29.694.163	3,3	1,2	2,1	10.000	33.000	
	3	215	3	Ah/18	0,80	0,80	28,33	6,43	21,90	1.219.547	34.549.767	3,9	1,4	2,5	10.000	39.000	
	3	215	5	Ah/18	0,70	0,70	44,75	3,55	41,20	1.202.196	53.798.271	7,5	2,8	4,7	10.000	75.000	
	3	215	6	Ah/18	0,30	0,30	24,60	0,30	24,30	1.219.441	29.995.810	4,4	1,6	2,8	10.000	44.000	
	3	215	6	Ah/18	0,10	0,10	8,50	-	8,50	1.236.937	10.513.965	1,4	0,5	0,9	10.000	14.000	
	3	215	8	Ah/18	2,20	2,20	95,02	14,12	80,90	1.230.894	116.963.241	13,7	5,1	8,6	10.000	137.000	
	3	215	9	Ah/18	0,10	0,10	16,21	1,31	14,90	1.179.191	19.115.865	3,3	1,2	2,1	10.000	33.000	
	3	215	9	Ah/18	0,50	0,50	25,10	6,00	19,10	1.222.973	30.699.068	4,1	1,5	2,6	10.000	41.000	
	3	215	9	Ah/18	0,50	0,50	31,87	3,47	28,40	1.169.612	37.280.213	6,2	2,3	3,9	10.000	62.000	
	3	215	10	Ah/18	0,30	0,30	20,07	1,67	18,40	1.166.309	23.401.990	3,7	1,1	2,6	10.000	37.000	
	3	215	11	Ah/18	1,50	1,50	79,78	15,58	64,20	1.198.340	95.603.565	14,6	5,4	9,2	10.000	146.000	
	3	215	12	Ah/18	2,30	2,30	130,09	23,89	106,20	1.227.440	159.676.442	20,2	7,5	12,7	10.000	202.000	
	3	215	14	Ah/18	0,40	0,40	23,73	8,53	15,20	1.115.153	26.459.235	7,6	5,3	2,3	10.000	76.000	
	3	215	15	Ah/18	0,20	0,20	12,60	-	12,60	1.214.339	15.300.671	2,3	0,8	1,5	10.000	23.000	
	3	215	15	Ah/18	0,50	0,50	35,07	0,67	34,40	1.209.629	42.420.479	7,0	2,6	4,4	10.000	70.000	
	3	215	16	Ah/18	0,30	0,30	5,20	1,80	3,40	1.171.204	6.090.261	0,7	0,3	0,4	10.000	7.000	
	3	215	16	Ah/18	0,60	0,60	22,40	2,60	19,80	1.172.785	26.268.038	4,1	1,5	2,6	10.000	41.000	
	3	215	32	Ah/18	0,60	0,60	10,68	3,58	7,10	1.119.334	11.958.964	3,2	2,2	1,0	10.000	32.000	
		Cộng			13,70	13,40	652,39	101,39	551,00	1.205.711	786.592.694	114,2	45,36	68,84		1.142.000	39.000.000
Gói NS6	3	221	16	Ah/18	0,20	0,20	8,40	-	8,40	1.241.910	10.432.044	1,4	0,4	1,0	10.000	14.000	
	3	221	36	Ah/18	0,90	0,90	52,77	3,77	49,00	1.198.440	63.246.473	8,5	2,5	6,0	10.000	85.000	
	3	221	38a	Ah/18	0,20	0,20	30,56	0,26	30,30	1.212.399	37.054.551	5,5	1,6	3,9	10.000	55.000	
	3	221	38b	Ah/18	0,60	0,60	38,10	0,80	37,30	1.202.685	45.822.299	6,6	1,9	4,7	10.000	66.000	
	3	221	39a	Ah/18	0,80	0,80	19,50	1,50	18,00	1.218.014	23.751.273	3,0	0,9	2,1	10.000	30.000	
	3	221	39b	Ah/18	0,80	0,80	38,19	4,89	33,30	1.199.882	45.819.894	5,9	1,7	4,2	10.000	59.000	
	3	229	32b	Ah/18	0,30	0,20	10,40	0,70	9,70	1.192.359	12.398.149	1,7	0,5	1,2	10.000	17.000	
	3	229	32a	Ah/18	0,60	0,60	1,69	0,09	1,60	1.122.056	1.896.275	0,4	0,1	0,3	10.000	4.000	
	3	229	41	Ah/18	0,30	0,30	7,18	2,68	4,50	1.087.552	7.810.798	2,3	1,6	0,7	10.000	23.000	
		Cộng			4,70	4,60	206,79	14,69	192,10	1.200.382	248.231.755	35,3	11,1	24,2		353.000	12.000.000
Gói NS7	4	164	21	Am/18	0,80	0,70	28,82	5,22	23,60	1.168.637	33.678.950	12,4	8,6	3,8	10.000	124.000	
	4	164	24	Am/18	1,90	1,90	83,95	23,85	60,10	1.203.974	101.068.801	13,8	6,9	6,9	10.000	138.000	

Gói đầu giá	Chi tiết địa danh				Gỗ					Giá khởi điểm bán gỗ tại bãi 1		Củi			Giá		Tiền đặt cọc
	Đội	Khoảnh	Lô	Loại cây năm trồng	Diện tích trồng (ha)	Diện tích khai thác (ha)	Sản lượng (m3)	Sản phẩm công ty (m3)	Sản phẩm hộ (m3)	Đ/m3	Thành tiền (đồng)	Khối lượng	Sản phẩm công ty	Sản phẩm hộ	Đ/Ster	Thành tiền (đồng)	
	4	164	24	Ah/18	1,40	1,40	108,96	36,76	72,20	1.197,084	130.436.667	16,4	8,2	8,2	10.000	164.000	
	4	184	3	Ah/18	1,20	1,20	83,12	33,12	50,00	1.237,410	102.848.570	11,0	5,6	5,4	10.000	110.000	
	4	184	1	Ah/18	0,30	0,30	16,10	2,10	14,00	1.171,111	18.854.887	3,2	1,6	1,6	10.000	32.000	
		Cộng			5,60	5,50	320,94	101,04	219,90	1.205,472	386.887.875	56,8	31,0	25,8		568.000	19.000.000
		Tổng			56,75	51,45	2.647,68	586,58	2.061,10	8.340.288,10	3.156.092.778	632,80	346,38	286,42		6.328.000	156.000.000